

ỦY BAN DÂN TỘC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số *75*/QĐ-UBDT

Hà Nội, ngày *15* tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt lại Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án
“Ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam”

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định 60/2008/NĐ-CP ngày 09/5/2008 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/09/2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 130/2007/TT-BTC ngày 02/11/2007 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Văn bản số 9878/BTC-QLN ngày 13/07/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính và thực hiện dự án điện mặt trời sử dụng vốn ODA Phần Lan;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-UBDT ngày 25/09/2009 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt nội dung điều chỉnh Quyết định số 164/QĐ-UBDT ngày 17/06/2004 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt đầu tư dự án ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam; Văn bản số 1903/BCT-NL ngày 25/2/2010 của Bộ Công Thương về việc tham gia ý kiến về điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ứng dụng điện mặt trời;

Căn cứ hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam do Trung tâm tư vấn xây dựng điện lực I lập;

Xét đề nghị của Ban quản lý dự án điện mặt trời về việc Phê duyệt lại Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam tại tờ trình số 263/TT-BQLDA ngày 08/6/2010; của Vụ Kế hoạch - Tài chính tại tờ trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (hiệu chỉnh) dự án ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam ngày 11/6/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lại Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án “Ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam” với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án Ứng dụng điện mặt trời cho khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban Dân tộc.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Trung Tâm Tư Vấn Xây dựng Điện lực 1 - Công ty Điện lực 1.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Lê Kim Dũng.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Mục tiêu của Dự án là cung cấp nguồn điện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt công cộng và phúc lợi xã hội thiết yếu cho các xã, thôn bản chưa có điện lưới quốc gia sau năm 2010, qua đó sẽ góp phần tạo nên các hạ tầng cơ sở thiết yếu nhằm nâng cao trình độ dân trí, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, ổn định tình hình dân tộc và an ninh quốc phòng.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Nội dung Dự án là đầu tư đồng bộ thiết bị cung cấp điện từ nguồn năng lượng mặt trời mặt trời kèm theo các hệ phụ tải tại địa bàn của 70 xã thuộc 8 tỉnh, 20 huyện. Mỗi xã thuộc dự án được đầu tư đồng bộ với thiết bị thuộc các hệ điện mặt trời như sau:

a) Các xã Miền Bắc.

- | | |
|--|------------------|
| - Trụ sở các UBND xã. | Công suất: 600w |
| - Trạm Y tế xã. | Công suất: 400w |
| - Tủ bảo quản Vaccine. | Công suất: 200w |
| - Nhà văn hoá xã (hoặc thôn, bản,...). | Công suất: 400w |
| - Trạm nạp ắc- quy. | Công suất: 800w |
| - Trạm thu- phát tín hiệu truyền hình qua vệ tinh. | Công suất: 600w. |

b) Các xã Miền Trung.

- | | |
|--|------------------|
| - Trụ sở các UBND xã. | Công suất: 400w |
| - Trạm Y tế xã. | Công suất: 300w |
| - Tủ bảo quản Vaccine. | Công suất: 200w |
| - Nhà văn hoá xã (hoặc thôn, bản,...). | Công suất: 300w |
| - Trạm nạp ắc- quy. | Công suất: 800w |
| - Trạm thu- phát tín hiệu truyền hình qua vệ tinh. | Công suất: 400w. |

Thiết bị được nhập khẩu đồng bộ từ nước Cộng hòa Phần Lan và xây dựng cơ sở hạ tầng kèm theo để vận hành dự án (có phụ lục I tổng hợp khối lượng kèm theo).

7. Địa điểm xây dựng:

Dự án được xây dựng trên địa bàn 70 xã đặc biệt khó khăn thuộc 20 huyện trong 8 tỉnh khu vực miền núi và dân tộc ở Việt Nam gồm miền Bắc: tỉnh Nghệ An 17 xã; Lai Châu 8 xã; Điện Biên 7 xã; Sơn La 5 xã; Cao Bằng 7 xã; miền Trung: tỉnh Quảng Ngãi 5 xã; Quảng Nam 19 xã; Quảng Bình 2 xã (có phụ lục II danh sách các xã kèm theo).

8. Diện tích sử dụng đất:

Diện tích sử dụng đất của 70 xã thuộc dự án vào khoảng 111.440 m².

Mỗi xã yêu cầu diện tích sử dụng đất gồm khoảng 1.592 m².

Trong đó:

- 12 m² x 6 hệ điện mặt trời.

- 1.520 m² cho vị trí cột ăng ten.

9. Các giải pháp kỹ thuật: Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo.

10. Loại, cấp công trình: Nhóm B.

11. Thiết bị công nghệ:

Hệ thống thiết bị năng lượng mặt trời và các phụ kiện lắp đặt kèm do Tập đoàn FORTUM NAPS cung cấp đồng bộ và thiết kế phù hợp theo điều kiện khí hậu miền Bắc và miền Trung của Việt Nam.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

UBND các huyện chỉ đạo các xã tham gia dự án có trách nhiệm bố trí kinh phí và kế hoạch giải phóng mặt bằng cho một số hạng mục phải sử dụng đất để thi công, đảm bảo không có tranh chấp đất đai, nhà cửa công trình trong quá trình lắp đặt các hệ pin mặt trời.

13. Tổng mức đầu tư: 197.273.931.255 đ (Tính trên cơ sở định mức, đơn giá, tỷ giá EURO tại thời điểm lập dự án tháng 6/2010 là: **24.906VNĐ/1EURO**).

Khoản mục chi phí	VNĐ	EUR
Tổng số	197.273.931.255	7.920.739
Trong đó:		
- Chi phí thiết bị, đào tạo và chuyên gia kỹ thuật:	144.505.558.428	5.802.038
- Chi phí xây dựng, lắp đặt:	27.838.085.872	1.117.726
- Chi phí quản lý dự án:	4.579.170.657	183.858
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	6.429.785.615	258.162
- Chi phí khác:	6.357.280.008	255.251
- Chi phí dự phòng:	7.564.045.781	303.704

14. Nguồn vốn đầu tư: Tổng số: 197.273.931.255VNĐ (7.920.739 EUR).

Trong đó:

* Vốn vay: 134.133.255.480VNĐ (5.385.580EUR).

* Vốn đối ứng: 63.140.670.880VNĐ (2.535.159 EUR).

15. Hình thức quản lý dự án:

- Chủ đầu tư quản lý và điều hành dự án thông qua Ban quản lý dự án điện mặt trời ở Trung Ương.

- Quản lý, vận hành sau đầu tư: Ủy ban nhân dân các xã dự án nhận bàn giao công trình từ Ban QLDA điện mặt trời và các đơn vị thi công sau khi đã hoàn thiện công tác thi công lắp đặt. Tại các xã thành lập tổ quản lý để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa, khai thác công trình một cách hiệu quả.

- Trong tương lai nếu các xã có điện lưới quốc gia ổn định thì các hạng mục công trình của dự án được chuyển về lắp đặt tại các thôn bản theo quyết định của địa phương, nhưng không làm thay đổi mục tiêu và nội dung của dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án:

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 164/2004/UBDT- QĐ ngày 17/6/2004 của Ủy ban Dân tộc

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Trưởng Ban quản lý dự án điện mặt trời, Vụ trưởng các Vụ thuộc Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng dự án và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *DM*

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các phó Thủ tướng CP (thay b/c);
- VP Chính phủ (thay b/c);
- VP Chủ tịch nước (thay b/c);
- VPQH, HĐDT, UBĐN, UBNS của QH (thay b/c);
- Các Bộ KH&ĐT, TC, NG,CN,KH&CN (để phối hợp);
- Lãnh đạo UBDT;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

The image shows the official seal of the Ministry of Nationalities (Bộ Dân tộc và Sự đồng bào dân tộc) and a handwritten signature in black ink. The seal is circular with the text 'BỘ DÂN TỘC VÀ SỰ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC' around the perimeter and a central emblem. The signature is written over the seal and extends to the right.

Giàng Seo Phử



PHỤ LỤC I

Tổng hợp khối lượng thực hiện dự án

(Theo Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Bảng 1: Khối lượng và công suất của các hệ ĐMT đầu tư trong giai đoạn.

TT	Hạng mục	Số lượng	Công suất (Wp)		Điện năng (Wh/ngày)			
			Mỗi hệ	Tổng	Hè		Đông	
					Mỗi hệ	Tổng	Mỗi hệ	Tổng
I	36 xã miền núi phía Bắc							
1	Trụ sở xã miền Bắc	36	600	21.600	3.000	108.000	1.920	69.120
2	Trạm y tế miền Bắc	36	400	14.400	2.000	72.000	1.280	46.080
3	Trạm vac xin (chung)	36	200	7.200	1.000	36.000	640	23.040
4	Trạm nạp ắc qui (chung)	36	800	28.800	4.000	144.000	2.560	92.160
5	Nhà văn hoá miền Bắc	36	400	14.400	2.000	72.000	1.280	46.080
6	Trạm vệ tinh miền Bắc	36	600	21.600	3.000	108.000	1.920	69.120
II	34 xã miền Trung							
1	Trụ sở xã miền Trung	34	400	13.600	3.200	108.800	2.120	72.080
2	Trạm y tế miền Trung	34	300	10.200	2.400	81.600	1.590	54.060
3	Trạm vac xin (chung)	34	200	6.800	1.600	54.400	1.060	36.040
4	Trạm nạp ắc qui (chung)	34	800	27.200	6.400	217.600	4.240	144.160
5	Nhà văn hoá miền Trung	34	300	10.200	2.400	81.600	1.590	54.060
6	Trạm vệ tinh miền Trung	34	400	13.600	3.200	108.800	2.120	72.080
	Tổng cộng	420	5.400	189.600	34.200	1.192.800	22.320	778.080

Bảng 2: Bảng kê Khối lượng thiết bị của hệ ĐMT miền Bắc

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng 1 hệ	Tổng cộng	Ghi chú
I. Hệ điện cho trụ sở UBND xã					
A.1	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	12	432	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	2	72	
3	Hộp đấu nối Panel PCV-8	Hộp	1	36	
4	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	36	
5	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	8	288	
6	Quạt HTD	Chiếc	2	72	
7	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	36	
8	Thiết bị chiếu sáng BL8, 24V, 8W	Bộ	8	288	

9	Dụng cụ lắp đặt	Bộ	1	36	
10	Vật liệu phụ	Lô	1	36	
II. Hệ điện cho trạm y tế					
A.2	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	8	288	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	36	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	36	
4	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	36	
5	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	4	144	
6	Ti vi LCD TV 22", 230V (có ăng ten đi kèm)	Chiếc	1	36	
7	Quạt HTD	Chiếc	1	36	
8	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	36	
9	Thiết bị chiếu sáng BL8, 24V, 8W	Bộ	10	360	
10	Dụng cụ lắp đặt	Bộ	1	36	
11	Vật liệu phụ	Lô	1	36	
III. Hệ điện cho tủ lạnh bảo quản vaccin					
A.3	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	4	144	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	36	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	36	
4	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	2	72	
5	Thiết bị điều khiển điện ắc quy NCC10	Bộ	1	36	
6	Tủ lạnh vaccine CFS491 incl. Khay vaccine và hộp đá	Chiếc	1	36	
7	Hộp dụng cụ cho tủ lạnh	Bộ	1	36	
8	Vật liệu phụ	Lô	1	36	
IV. Hệ điện cho nhà văn hoá					
A.4	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	8	288	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	36	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	36	
4	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	36	
5	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	4	144	
6	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	36	
7	Ti vi LCD TV 22", 230V (có ăng ten đi kèm)	Chiếc	1	36	
8	Thiết bị chiếu sáng BL8, 24V, 8W		10	360	
9	Dụng cụ lắp đặt	Bộ	1	36	
10	Vật liệu phụ	Lô	1	36	
V. Hệ điện cho trạm nạp ắc quy					
A.5	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	16	576	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	2	72	
3	Hộp đấu nối panel PCV-8	Hộp	1	36	
4	Bộ điều khiển nạp điện mặt trời SLX 2084	Bộ	1	36	
5	Cáp cao su VSKB ATON 2x1.5mm ²	m	25	900	
6	Kẹp cá sấu nối ắc quy	Bộ	16	576	
7	Cáp MCMK 4x6+6	m	10	360	

8	Vật liệu phụ	Lô	1	36	
VI. Hệ điện cho trạm thu phát truyền hình qua vệ tinh					
A.6	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tâm	12	432	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	2	72	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	36	
4	Hộp đấu nối panel PCV-8	Hộp	1	36	
5	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	36	
6	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	8	288	
7	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	36	
8	Tấm phản xạ - ăng ten	Bộ	1	36	
9	Bộ thu tín hiệu vệ tinh	Bộ	1	36	
10	Máy thu tín hiệu kỹ thuật số Tandberg TT 1220 (dùng cho VTV1 hoặc VTV2)	Máy	1	36	
11	Máy phát tín hiệu TVT20B3 (2-20W), 10W	Máy	1	36	
12	Hộp ắc quy có giá 19 inch	Hộp	1	36	
13	Cột ăng ten nhôm Aerial 440/55-32, cao 32m	Cột	1	36	
14	Ăng ten Aerial AV1556	Cái	2	72	
15	Dây néo C50 -12	Bộ	3	108	
16	Dây néo C50 -24	Bộ	3	108	
17	Dây néo C50 -30	Bộ	3	108	
18	Dây néo C50 -38	Bộ	3	108	
19	Vật liệu phụ	Lô	1	36	

Bảng 3: Bảng kê Khối lượng thiết bị của hệ ĐMT miền Trung

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng 1 hệ	Tổng cộng	Ghi chú
I. Hệ điện cho trụ sở UBND xã					
A.1	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tâm	8	272	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	34	
3	Hộp đấu nối Panel PCV-8	Hộp	1	34	
4	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	34	
5	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	8	272	
6	Quạt HTD	Chiếc	2	68	
7	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	34	
8	Thiết bị chiếu sáng BL8, 24V, 8W	Bộ	8	272	
9	Dụng cụ lắp đặt	Bộ	1	34	
10	Vật liệu phụ	Lô	1	34	
II. Hệ điện cho trạm y tế					
A.2	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tâm	6	204	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	34	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	34	
4	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	34	
5	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	4	136	
6	Ti vi LCD TV 22", 230V (có ăng ten đi kèm)	Chiếc	1	34	

7	Quạt HTD	Chiếc	1	34	
8	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	34	
9	Thiết bị chiếu sáng BL8, 24V, 8W	Bộ	10	340	
10	Dụng cụ lắp đặt	Bộ	1	34	
11	Vật liệu phụ	Lô	1	34	
III. Hệ điện cho tủ lạnh bảo quản vaccin					
A.3	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	4	136	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	34	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	34	
4	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	2	68	
5	Thiết bị điều khiển điện ắc quy NCC10	Bộ	1	34	
6	Tủ lạnh vaccine CFS491 incl. Khay vaccine và hộp đá	Chiếc	1	34	
7	Hộp dụng cụ cho tủ lạnh	Bộ	1	34	
8	Vật liệu phụ	Lô	1	34	
IV. Hệ điện cho nhà văn hoá					
A.4	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	6	204	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	34	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	34	
4	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	34	
5	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	4	136	
6	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	34	
7	Ti vi LCD TV 22", 230V (có ăng ten đi kèm)	Chiếc	1	34	
8	Thiết bị chiếu sáng BL8, 24V, 8W	Bộ	6	204	
9	Dụng cụ lắp đặt	Bộ	1	34	
10	Vật liệu phụ	Lô	1	34	
V. Hệ điện cho trạm nạp ắc quy					
A.5	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	16	544	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	2	68	
3	Hộp đấu nối panel PCV-8	Hộp	1	34	
4	Bộ điều khiển nạp điện mặt trời SLX 2084	Bộ	1	34	
5	Cáp cao su VSKB ATON 2x1.5mm ²	m	25	850	
6	Kẹp cá sấu nối ắc quy	Bộ	16	544	
7	Cáp MCMK 4x6+6	m	10	340	
8	Vật liệu phụ	Lô	1	34	
VI. Hệ điện cho trạm thu phát truyền hình qua vệ tinh					
A.6	Vật tư A cấp				
1	Module NR 50G	Tám	8	272	
2	Giá đỡ SMV-8	Bộ	1	34	
3	Hộp đấu nối panel PCV-4	Hộp	1	34	
4	Hộp đấu nối panel PCV-8	Hộp	1	34	
5	Bộ điều khiển NCC10, đồng hồ analog V	Bộ	1	34	
6	Bình ắc quy 40 PzV200	Bình	8	272	
7	Bộ chuyển đổi nguồn AJ 350, 24V dc/230Vac	Bộ	1	34	

8	Tấm phản xạ - ăng ten	Bộ	1	34	
9	Bộ thu tín hiệu vệ tinh	Bộ	1	34	
10	Máy thu tín hiệu kỹ thuật số Tandberg TT 1220 (dùng cho VTV1 hoặc VTV2)	Máy	1	34	
11	Máy phát tín hiệu TVT20B3 (2-20W), 10W	Máy	1	34	
12	Hộp ác quy có giá 19 inch	Hộp	1	34	
13	Cột ăng ten nhôm Aerial 440/55-32, cao 32m	Cột	1	34	
14	Ăng ten Aerial AV1556	Cái	2	68	
15	Dây néo C50 -12	Bộ	3	102	
16	Dây néo C50 -24	Bộ	3	102	
17	Dây néo C50 -30	Bộ	3	102	
18	Dây néo C50 -38	Bộ	3	102	
19	Vật liệu phụ	Lô	1	34	



PHỤ LỤC II

Danh sách các xã thực hiện dự án

(Kèm theo Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên xã, Huyện	Bổ sung mới	Thuộc BCNCKT (Ban đầu)
A	Sử dụng Hệ điện mặt trời của miền Trung		
TỈNH QUẢNG BÌNH			
I	Huyện Bố Trạch		x
1	Thượng Trạch		x
2	Tân Trạch		x
TỈNH QUẢNG NGÃI			
II	Huyện Trà Bồng		
3	Trà Giang	x	
4	Trà Bùì	x	
5	Trà Sơn	x	
6	Trà Thủy	x	
7	Trà Hiệp	x	
TỈNH QUẢNG NAM			
III	Huyện Tây Giang		x
8	A Nông	x	
9	Tr'hy		x
10	A Xan		x
11	Ch'Om		x
12	Ga Ri		x
13	Dang		x
IV	Huyện Nam Giang		x
14	La Êê		x
15	Zuôih		x
16	Đac Pring		x
17	Đac Pree	x	
18	La Zêê	x	
19	Chà Vàl	x	
V	Huyện Nam Trà My		x
20	Trà Đon	x	
21	Trà Leng	x	
22	Trà Mai	x	

TT	Tên xã, Huyện	Bổ sung mới	Thuộc BCNCKT (Ban đầu)
23	Trà Cang		x
VI	Huyện Bắc Trà My		
24	Trà Ka	x	
25	Trà Đốc	x	
26	Trà Tân	x	
TỈNH NGHỆ AN			x
VII	Huyện Kỳ Sơn		
27	Tây Sơn	x	
28	Bão Nam	x	
29	Bão Thắng	x	
30	Phá Đánh	x	
VIII	Huyện Quỳnh Châu		
31	Châu Phong	x	
32	Châu Hoàn	x	
33	Diên Lãm	x	
IX	Huyện Quế Phong		
34	Nậm Nhung	x	
B	Sử dụng Hệ diện mặt trời của miền Bắc		
TỈNH NGHỆ AN			x
I	Huyện Kỳ Sơn		
35	Mường Típ	x	
36	Mường Ái	x	
37	Huồi Tụ	x	
38	Na Loi	x	
39	Độc Mạ	x	
40	Keng Đu	x	
41	Mường Lống	x	
42	Mỹ Lý	x	
43	Bắc Lý	x	
TỈNH SƠN LA			x
II	Huyện Bắc Yên		
44	Háng Đông	x	
45	Hua Nhàn	x	
III	Huyện Mộc Châu		
46	Tân Xuân	x	

TT	Tên xã, Huyện	Bổ sung mới	Thuộc BCNCKT (Ban đầu)
47	Chiềng Xuân	x	
IV	Huyện Mai Sơn		
48	Chiềng Nọi	x	
TỈNH CAO BẰNG			x
V	Huyện Bảo Lạc		
49	Sơn Lập	x	
50	Hưng Thịnh	x	
51	Kim Cúc	x	
VI	Huyện Bảo Lâm		
52	Mông Ân	x	
53	Nam Cao	x	
54	Thái Sơn	x	
VII	Huyện Thông Nông		
55	Cần Nông	x	
TỈNH LAI CHÂU			x
VIII	Huyện Mường Tè		
56	Hua Bùm	x	
57	Pa Vệ Sừ	x	
58	Pa Ủ	x	
59	Ka Lăng	x	
60	Tà Tông	x	
IX	Huyện Sìn Hồ		
61	Pú Dao	x	
XV	Huyện Than Uyên		
62	Pha Mu	x	
63	Tà Hừa	x	
TỈNH ĐIỆN BIÊN			x
XI	Huyện Mường Nhé		
64	Na Cô Sa	x	
65	Pá Mỳ	x	
66	Sen Thượng	x	
67	Leng Su Sin	x	
68	Nậm Vì	x	
69	Sín Thầu	x	
70	Nà Bùng	x	